

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN TÂN BÌNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 105/2023/KDTM-ST
Ngày: 06 - 7 - 2023
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Xuân Chính

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Liên
- Bà Lâm Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan là Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Võ Ngọc Liên Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 7 năm 2023, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 83/2021/TLST-KDTM ngày 10 tháng 12 năm 2021 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 169/2023/QĐXXST-KDTM ngày 15 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 167/2023/QĐST-KDTM ngày 09 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần X

Trụ sở: Tầng H, Văn phòng số L8-01-11+6 Tòa nhà V, số G L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Q và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần X; trụ sở: B T, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền số 03/2019/HĐUQ/EIB-AMC ngày 03 tháng 6 năm 2019).

Người đại diện theo ủy quyền lại: Bà Phan Thị Phương D; trú tại: 7 đường L, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền số 24/2023/EIBA/UQ-TGD ngày 09 tháng 01 năm 2023) có mặt.

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần Đ

Trụ sở: 20 đường P, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Mai Thái A; trú tại: A đường N, phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo pháp luật của bị đơn (Giám đốc Công ty Cổ phần Đ) vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Mai Thái A, sinh năm: 1983

Địa chỉ: A đường N, phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 18 tháng 10 năm 2021, đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 07 tháng 6 năm 2022 và đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 11 tháng 5 năm 2023 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần X và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bà Phan Thị Phương D là người đại diện của nguyên đơn trình bày:

Ngày 12-8-2019, Ngân hàng Thương mại Cổ phần X – Chi nhánh Q1 (sau đây viết tắt là E) và Công ty Cổ phần Đ (sau đây viết tắt là Công ty Đ) có ký Hợp đồng tín dụng số: 1402-LAV-190081661. Theo đó, Ngân hàng cho Công ty Đ vay 2.450.000.000 đồng. Mục đích cấp tín dụng để thanh toán tiền mua xe ô tô con Mercedes-Benz C 200 Exclusive, biển số: 51H-119.45 và xe ô tô con Mercedes-Benz C 200, biển số: 51H-119.36; thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay. Lãi suất cho vay là 8,5%/năm; lãi suất cho vay sẽ được cố định trong một năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân, sau đó lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng, LCK + 3,9%, chu kỳ thay đổi lãi suất 01 tháng/lần. Lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

Thực hiện hợp đồng, Ngân hàng đã giải ngân 1.304.670.000 đồng cho Công ty Đ theo Khế ước nhận nợ số 1402-LDS-190000800 ngày 12-8-2019. Công ty Đ đã thanh toán được tiền gốc là 329.804.129 đồng và tiền lãi là 212.903.296 đồng. Tính đến ngày 06-7-2023, Công ty Đ còn nợ gốc và lãi 1.278.739.990 đồng (trong đó nợ gốc là 974.865.871 đồng, lãi trong hạn là 207.695.537 đồng, lãi quá hạn 73.934.801 đồng, lãi chậm trả lãi là 22.243.781 đồng).

Tài sản bảo đảm cho khoản vay nêu trên là chiếc xe ô tô con Mercedes-Benz C 200 Exclusive, biển số: 51H-119.45 thuộc quyền sở hữu của Công ty Đ (theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số: 495256 do Phòng C Công an Thành phố C cấp ngày 09-8-2019) do Công ty Đ thế chấp theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số: 31D/2019/EIBQ4-KHDN/HĐBĐ ngày 12-8-2019 và Biên bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp ngày 16-8-2019. Hợp đồng thế chấp được Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 12-8-2019.

Ngày 20-01-2020, E và Công ty Đ tiếp tục ký Hợp đồng tín dụng số: 1402-LAV-200006309. Theo đó, Ngân hàng cho Công ty Đ vay 1.350.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền mua xe ô tô con Mercedes-Benz GLA 200, biển số: 51H-252.10, với thời hạn vay 84 tháng từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên.

Thực hiện hợp đồng, Ngân hàng đã giải ngân đủ số tiền vay 1.350.000.000 đồng cho Công ty Đ theo Khế ước nhận nợ số 1402-LDS-200000096 ngày 20-01-2020. Công ty Đ đã thanh toán được tiền gốc là 257.280.000 đồng và tiền lãi là 161.931.998 đồng. Tính đến ngày 06-7-2023, Công ty Đ còn nợ gốc và lãi 1.431.496.677 đồng (trong đó nợ gốc là 1.092.720.000 đồng, lãi trong hạn là 235.898.388 đồng, lãi quá hạn là 77.789.049 đồng và lãi chậm trả lãi là 25.089.240 đồng).

Tài sản bảo đảm cho khoản vay của Hợp đồng tín dụng số: 1402-LAV-200006309 là chiếc xe ô tô con Mercedes-Benz GLA 200, biển số: 51H-252.10 thuộc

quyền sở hữu của Công ty Đ (theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 546576 do Phòng C Công an Thành phố C cấp ngày 17-01-2020) do Công ty Đ thế chấp theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số: 03D/2020/EIBQ4-KHDN/HĐBĐ ngày 20-01-2020 và Biên bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp ngày 03-02-2020. Hợp đồng thế chấp được Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 20-01-2020.

Ngày 20-8-2019, E và Công ty Đ tiếp tục ký Hợp đồng hạn mức tín dụng phát hành và thanh toán thẻ tín dụng doanh nhân số: 20082019/EIB/HĐTDNCT và Giấy đề nghị phát hành kèm hợp đồng sử dụng thẻ quốc tế ngày 28-8-2019. Theo đó, Ngân hàng đồng ý cấp thẻ tín dụng cho ông Mai Thái A - Giám đốc Công ty Đ với hạn mức 200.000.000 đồng, số thẻ: 4181-5901-2346-6578, loại thẻ: Visa Business, hình thức tín chấp, với mục đích tiêu dùng. Lãi suất áp dụng tại thời điểm cấp thẻ là 28.20%/năm, ngày 28/3/2022 lãi suất được thay đổi 30.60%/năm và kể từ ngày 01/6/2023 lãi suất được áp dụng 33.00%/năm. Thực hiện hợp đồng, Ngân hàng đã cấp thẻ tín dụng với hạn mức 200.000.000 đồng cho ông Mai Thái A. Khách hàng đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền 1.062.801.819 đồng và Công ty Đ mới chỉ thanh toán được một phần tiền gốc, lãi 892.783.122 đồng. Do Công ty Đ vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng đã chuyển toàn bộ nợ gốc sang nợ quá hạn kể từ ngày 20/7/2021. Tính đến ngày 06-7-2023, Công ty Đ còn nợ gốc và lãi 320.936.225 đồng (trong đó nợ gốc là 170.018.697 đồng, nợ lãi trong hạn là 102.445.260 đồng, lãi quá hạn là 48.272.268 đồng và phí phát sinh là 200.000 đồng).

Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty Đ thanh toán số nợ gốc và lãi của Hợp đồng tín dụng số: 1402-LAV-190081661 là 1.278.739.990 đồng; Hợp đồng tín dụng số: 1402-LAV-200006309 là 1.431.496.677 đồng; Hợp đồng hạn mức tín dụng phát hành và thanh toán thẻ tín dụng doanh nhân số: 20082019/EIB/HĐTDNCT và Giấy đề nghị phát hành kèm hợp đồng sử dụng thẻ quốc tế ngày 28-8-2019 là 320.936.225 đồng. Công ty Đ còn phải tiếp tục thanh toán khoản tiền lãi phát sinh kể từ sau thời điểm xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán xong khoản nợ theo lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Trong trường hợp, Công ty Đ không thanh toán hoặc thanh toán không đủ theo Hợp đồng tín dụng số: 1402-LAV-190081661 và Hợp đồng tín dụng số: 1402-LAV-200006309 thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là chiếc xe ô tô con Mercedes-Benz C 200 Exclusive, biển số: 51H-119.45 theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số: 31D/2019/EIBQ4-KHDN/HĐBĐ và chiếc xe ô tô con Mercedes-Benz GLA 200, biển số: 51H-252.10 theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số: 03D/2020/EIBQ4-KHDN/HĐBĐ để thu hồi nợ.

* Bị đơn Công ty Cổ phần Đ (có ông Mai Thái A là người đại diện theo pháp luật của bị đơn) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai Thái A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần tự khai và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và hai lần xét xử nhưng bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không rõ lý do nên không có lời khai, ý kiến tại Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Từ khi Tòa án nhân dân quận Tân

Bình thụ lý vụ án đến nay, trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về thời hạn chuẩn bị xét xử, Tòa án có vi phạm Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự, tuy nhiên vi phạm này không làm thay đổi bản chất vụ án, không làm ảnh hưởng đến tính khách quan, toàn diện, đầy đủ và chính xác khi giải quyết vụ án nên Viện kiểm sát chỉ kiến nghị để Tòa án rút kinh nghiệm.

Về việc giải quyết vụ án: Nhận thấy yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần X là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty Cổ phần Đ có trách nhiệm trả cho E số tiền nợ gốc và nợ lãi là 3.031.172.892 đồng. Trường hợp Công ty Đ không thanh toán hoặc thanh toán không đủ theo Hợp đồng tín dụng số: 1402-LAV-190081661 và Hợp đồng tín dụng số: 1402-LAV-200006309 thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là chiếc xe ô tô con Mercedes-Benz C 200 Exclusive, biển số: 51H-119.45 theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số: 31D/2019/EIBQ4-KHDN/HĐBĐ ngày 12-8-2019 và chiếc xe ô tô con Mercedes-Benz GLA 200, biển số: 51H-252.10 theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số: 03D/2020/EIBQ4-KHDN/HĐBĐ ngày 20-01-2020 để thu hồi nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về pháp luật tố tụng:

[1.1] *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:* Ngân hàng Thương mại Cổ phần X khởi kiện yêu cầu Công ty Cổ phần Đ trả tiền nợ gốc và tiền nợ lãi theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết. Như vậy, quan hệ tranh chấp ở đây là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa hai tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn có trụ sở tại quận T, Thành phố Hồ Chí Minh nên theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, thì vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại Văn bản số 2607/ĐKKD-T6 ngày 16-5-2023, Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H cung cấp thông tin doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Đ như sau: “*Công ty Cổ phần Đ có trụ sở tại B đường P, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, đến nay công ty chưa đăng ký giải thể*”. Theo kết quả trả lời xác minh của Công an phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh về tình trạng nơi cư trú của ông Mai Thái A (ông A là người đại diện theo pháp luật của bị đơn vừa là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) như sau: “*Ông Mai Thái A có hộ khẩu thường trú tại A đường N, phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, nhưng không thực tế cư trú tại địa phương*”. Nhận thấy trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ trụ sở của người bị kiện theo địa chỉ trong hợp đồng tín dụng và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nhưng người bị kiện không

có địa chỉ hoạt động ổn định, thường xuyên thay đổi địa chỉ hoạt động của công ty mà không công bố công khai, thông báo cho người khởi kiện biết về địa chỉ hoạt động mới của công ty làm cho người khởi kiện không biết được nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện. Đồng thời, ông Mai Thái A là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có nơi cư trú ổn định, thường xuyên thay đổi nơi cư trú mà không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về cư trú và không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú, làm việc mới làm cho người khởi kiện không biết được nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện. Vì vậy, xác định đây thuộc trường hợp người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại khoản 1, điểm a, b khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Công ty Đ là bị đơn và ông Mai Thái A là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, không có yêu cầu phản tố, không có yêu cầu độc lập đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt Công ty Đ và ông Mai Thái A.

[1.3] Về trình tự thủ tục hòa giải tại Tòa án: Trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải. Theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây được coi là trường hợp vụ án dân sự không tiến hành hòa giải được.

[1.4] Về việc tham gia phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình: Trong vụ án này Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ bằng hình thức xác minh địa chỉ hoạt động của bị đơn, nơi cư trú của người đại diện theo pháp luật của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự và hướng dẫn tại khoản 1 Điều 7 Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 01/8/2012 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Tòa án nhân dân tối cao, trường hợp này Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình phải tham gia phiên tòa theo quy định.

[2] Về yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0301179079, đăng ký lần đầu: Ngày 23 tháng 7 năm 1992 và đăng ký lần cuối cùng: Ngày 16 tháng 9 năm 2021 thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần X (sau đây viết tắt là E) là tổ chức tín dụng. Ngân hàng giao kết hợp đồng tín dụng với Công ty Cổ phần Đ (sau đây viết tắt là Công ty Đ) thông qua người đại diện của Ngân hàng và người đại diện theo pháp luật của công ty, hợp đồng được giao kết bằng văn bản, dựa trên sự tự nguyện của các bên. Mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với ngành nghề đăng ký kinh doanh của các bên nên đã tuân thủ đúng quy định tại Điều 117, Điều 118 và Điều 119 Bộ luật dân sự năm 2015. Vì vậy, xác định hợp đồng được giao kết hợp pháp, có giá trị pháp lý kể từ thời điểm giao kết, là căn cứ để xác lập các quyền và nghĩa vụ của các bên theo quy định tại Điều 401 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2] Xét Hợp đồng tín dụng số: 1402-LAV-190081661 ngày 12-8-2019 và Hợp đồng tín dụng số: 1402-LAV-200006309 ngày 20-01-2020, thấy rằng:

[2.2.1] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thể hiện giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần X – Chi nhánh Q1 và Công ty Cổ phần Đ có ký kết Hợp đồng tín dụng số: 1402-LAV-190081661 ngày 12-8-2019. Theo đó, E cho Công ty Đ vay 2.450.000.000 đồng. Mục đích cấp tín dụng để thanh toán tiền mua xe ô tô con Mercedes-Benz C 200 Exclusive, biển số: 51H-119.45 và xe ô tô con Mercedes-Benz C 200, biển số: 51H-119.36; thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay. Thực hiện hợp đồng, E đã giải ngân số tiền vay 1.304.670.000 đồng cho Công ty Đ vào ngày 12-8-2019 theo Khế ước nhận nợ số 1402-LDS-190000800. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty Đ đã trả được một phần nợ gốc 329.804.129 đồng và tiền lãi 212.903.296 đồng, sau đó ngưng đến nay không thanh toán.

Ngày 20-01-2020, E và Công ty Đ tiếp tục ký Hợp đồng tín dụng số: 1402-LAV-200006309. Theo đó, E cho Công ty Đ vay 1.350.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền mua xe ô tô con Mercedes-Benz GLA 200, biển số: 51H-252.10; thời hạn vay 84 tháng. Thực hiện hợp đồng, E đã giải ngân đủ số tiền vay 1.350.000.000 đồng cho Công ty Đ vào ngày 20-01-2020 theo Khế ước nhận nợ số 1402-LDS-200000096. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty Đ đã trả được một phần nợ gốc 257.280.000 đồng và tiền lãi 161.931.998 đồng, sau đó ngưng đến nay không thanh toán. E căn cứ vào thỏa thuận của các bên quy định tại điểm e tiểu mục 6.1 mục 6 Phụ lục của Hợp đồng tín dụng số: 1402-LAV-190081661 và Hợp đồng tín dụng số: 1402-LAV-200006309 để chấm dứt hợp đồng tín dụng, thu hồi nợ trước hạn đối với các khoản nợ gốc còn lại chưa thanh toán; đồng thời khởi kiện buộc Công ty Đ phải trả số tiền nợ gốc của hai khoản vay nêu trên là 2.067.585.871 đồng cho E.

Về phía bị đơn Công ty Đ trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt nên không có lời khai, cho thấy bị đơn đã từ bỏ nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh Công ty Đ đã trả số tiền nợ gốc còn lại cho Ngân hàng, do đó bị đơn phải gánh chịu hậu quả của việc không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ được quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Nên diễn giải khoản 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng; khoản 1 Điều 280, Điều 463 và khoản 1 Điều 466 BLDS ra phần này, không ghi đã vi phạm ở phần dưới (Tham khảo)

Như vậy, có cơ sở khẳng định Công ty Đ còn phải trả cho E số tiền nợ gốc 2.067.585.871 đồng, nhưng đến nay Công ty Đ không thực hiện việc trả nợ, đã vi phạm điểm f, i tiểu mục 7.2 mục 7 Phụ lục nêu trên và tiểu mục 5.1 mục 5 Khế ước nhận nợ số 1402-LDS-190000800 và Khế ước nhận nợ số 1402-LDS-200000096; khoản 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 1 Điều 280, Điều 463 và khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015. Vì vậy, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Công ty Đ phải thanh toán số tiền nợ gốc 2.067.585.871đ (hai tỷ không trăm sáu mươi bảy triệu năm trăm tám mươi lăm ngàn tám trăm bảy mươi một) đồng là có cơ sở chấp nhận.

[2.2.2] Về yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn trả tiền lãi trên nợ gốc và lãi trên nợ gốc quá hạn (lãi suất trong hạn và lãi suất quá hạn): Theo Hợp đồng tín dụng số: 1402-LAV-190081661 kèm Khế ước nhận nợ số 1402-LDS-190000800 ngày 12-8-2019

và Hợp đồng tín dụng số: 1402-LAV-200006309 kèm Khế ước nhận nợ số 1402-LDS-200000096 ngày 20-01-2020, các bên thỏa thuận lãi suất cho vay là 8,5%/năm; lãi suất cho vay sẽ được cố định trong một năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân, sau đó lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng, LCK + 3,9%, chu kỳ thay đổi lãi suất 01 tháng/lần; lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Thỏa thuận này phù hợp với quy định tại Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và hướng dẫn tại Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30-12-2016 của Ngân hàng N nên được chấp nhận. Thực hiện hợp đồng, Công ty Đ đã trả được một phần tiền lãi 374.835.294 đồng, sau đó ngưng không trả lãi, đã vi phạm mục 3 Phụ lục kèm Hợp đồng tín dụng số: 1402-LAV-190081661 và Hợp đồng tín dụng số: 1402-LAV-200006309 nên Ngân hàng đã chuyển toàn bộ số tiền gốc còn nợ của hai khoản vay nêu trên sang nợ quá hạn kể từ ngày 05/7/2021. Căn cứ Bảng chiết tính lãi vay do Ngân hàng cung cấp, có căn cứ xác định tiền lãi Công ty Đ còn nợ của Hợp đồng tín dụng số: 1402-LAV-190081661 và Hợp đồng tín dụng số: 1402-LAV-200006309 tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm (06/7/2023) là 595.317.775 đồng, trong đó nợ lãi trong hạn là 443.593.925 đồng và nợ lãi quá hạn là 151.723.850 đồng. Do đó, E yêu cầu Công ty Đ phải trả tiền lãi nêu trên là có cơ sở chấp nhận.

[2.2.3] Về yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn trả lãi của số tiền lãi chậm trả trên nợ gốc trong hạn là 47.333.021đ (bốn mươi bảy triệu ba trăm ba mươi ba ngàn không trăm hai mươi một) đồng: Tại mục 3.3 Điều 3 Hợp đồng tín dụng số: 1402-LAV-190081661 và Hợp đồng tín dụng số: 1402-LAV-200006309, các bên thỏa thuận trường hợp Công ty Đ không trả đúng hạn tiền lãi trên nợ gốc trong hạn, thì Công ty Đ còn phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn. Thỏa thuận này của các bên phù hợp với quy định tại điểm b khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng và hướng dẫn tại điểm b khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2.4] Tổng cộng tiền nợ gốc, nợ lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất nợ quá hạn và lãi của số tiền lãi chậm trả Công ty Đ có trách nhiệm thanh toán trả E như sau: 2.067.585.871 đồng + 443.593.925 đồng + 151.723.850 đồng + 47.333.021 đồng = 2.710.236.667đ (hai tỷ bảy trăm mười triệu hai trăm ba mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi bảy) đồng.

[2.2.5] Về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp: Hồ sơ vụ án thể hiện, để đảm bảo cho khoản vay của Hợp đồng tín dụng số: 1402-LAV-190081661 và Hợp đồng tín dụng số: 1402-LAV-200006309, Công ty Đ đã thế chấp chiếc xe ô tô con hiệu Mercedes-Benz C 200 Exclusive, biển số: 51H-119.45, số máy: 26491530043267, số khung: RLMWF7HX4JV005744 và chiếc xe ô tô con Mercedes-Benz GLA 200, biển số: 51H-252.10, số máy: 27091031889299, số khung: WDC1569431J639292 thuộc quyền sở hữu của Công ty Đ theo các Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số: 31D/2019/EIBQ4-KHDN/HĐBĐ ngày 12-8-2019 và Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số: 03D/2020/EIBQ4-KHDN/HĐBĐ ngày 20-01-2020. Tài sản thế chấp đã được Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm lần lượt vào các ngày 12-8-2019 và 20-01-2020.

Như đã lập luận tại đoạn [2.1] nói trên, xét thấy hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản đã tuân thủ đầy đủ quy định pháp luật trong quá trình ký kết, hợp đồng thế chấp này được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật, vì vậy xác định hợp đồng thế chấp có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Điều 319 Bộ luật dân sự năm 2015. Quá trình giải quyết vụ án, Công ty Đ vắng mặt, Tòa án đã làm rõ nhưng không biết xe ô tô biển số 51H-119.45 và xe ô tô biển số 51H-252.10 đang ở đâu và do ai đang quản lý nên không thể tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ để làm căn cứ giải quyết vụ án, tuy nhiên việc không xác định được ô tô là tài sản thế chấp ở đâu tại thời điểm tranh chấp không làm vô hiệu hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp. Tại mục 1 Điều 8 của Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số: 31D/2019/EIBQ4-KHDN/HĐBĐ và Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số: 03D/2020/EIBQ4-KHDN/HĐBĐ, các bên thỏa thuận E được quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ khi nghĩa vụ được bảo đảm theo hợp đồng thế chấp không được thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ khi đến hạn. Do đó, khi đến hạn thực hiện nghĩa vụ mà Công ty Đ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng yêu cầu phát mãi các tài sản thế chấp nêu trên để thu hồi nợ là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 299, Điều 303 và khoản 7 Điều 323 Bộ luật dân sự 2015.

[2.3] Xét Hợp đồng hạn mức tín dụng phát hành và thanh toán thẻ tín dụng doanh nhân số: 20082019/EIB/HĐTDNCT ngày 20-8-2019 và Giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ quốc tế ngày 28-8-2019, thấy rằng: Giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần X – Chi nhánh Q1 và Công ty Cổ phần Đ có ký kết Hợp đồng hạn mức tín dụng phát hành và thanh toán thẻ tín dụng doanh nhân số: 20082019/EIB/HĐTDNCT ngày 20-8-2019 và Giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ quốc tế ngày 28-8-2019 kèm Bản thỏa thuận sử dụng thẻ quốc tế của E. Theo đó, E đã cấp cho ông Mai Thái A - Giám đốc Công ty Đ thẻ tín dụng, số thẻ: 4181-5901-2346-6578, loại thẻ: Visa Business, với hạn mức 200.000.000 đồng, hình thức vay tín chấp. Lãi suất áp dụng tại thời điểm cấp thẻ là 28.20%/năm, sau đó lần lượt lãi suất được điều chỉnh 30.60%/năm vào ngày 28/3/2022 và 33.00%/năm vào ngày 01/6/2023. Quá trình sử dụng thẻ, ông Mai Thái A đã thực hiện các giao dịch với tổng cộng số tiền 1.062.801.819 đồng, Công ty Đ mới chỉ thanh toán cho Ngân hàng số tiền 892.783.122 đồng, sau đó ngưng đến nay không thanh toán, đã vi phạm Điều 6, Điều 8 Hợp đồng hạn mức tín dụng phát hành và thanh toán thẻ tín dụng doanh nhân số: 20082019/EIB/HĐTDNCT; Điều 9 Bản thỏa thuận sử dụng thẻ quốc tế đính kèm Giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ quốc tế ngày 28-8-2019 và khoản 1 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 nên Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ gốc còn lại sang nợ quá hạn kể từ ngày 20/7/2021.

Như vậy, xét thấy Công ty Đ đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, do đó E khởi kiện yêu cầu Công ty Đ có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng số tiền nợ gốc 170.018.697 đồng, nợ lãi tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 150.717.528 đồng (trong đó lãi trong hạn: 102.445.260 đồng, lãi quá hạn: 48.272.268 đồng) và phí phát sinh là 200.000 đồng là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 91 và khoản 1, khoản 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 2 Điều 280, Điều 463 và khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Ngân hàng yêu cầu Công ty Đ tiếp tục thanh toán khoản tiền lãi phát sinh kể từ sau thời điểm xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán

xong khoản nợ theo lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng là có cơ sở chấp nhận.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình về việc giải quyết vụ án là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần được chấp nhận.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

[4.1] Ngân hàng Thương mại Cổ phần X yêu cầu Công ty Đ trả số tiền 3.031.172.892đ (ba tỷ không trăm ba mươi một triệu một trăm bảy mươi hai ngàn tám trăm chín mươi hai) đồng được Tòa án chấp nhận toàn bộ nên theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Công ty Đ phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 92.623.458đ (chín mươi hai triệu sáu trăm hai mươi ba ngàn bốn trăm năm mươi tám) đồng.

[4.2] Hoàn trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần X số tiền 37.549.970đ (ba mươi bảy triệu năm trăm bốn mươi chín ngàn chín trăm bảy mươi) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số AA/2021/0030578 ngày 24 tháng 11 năm 2021 và số tiền 6.503.723đ (sáu triệu năm trăm lẻ ba ngàn bảy trăm hai mươi ba) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số AA/2022/0008971 ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 21; khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; điểm e khoản 1 Điều 192; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 117; Điều 118; Điều 119; Điều 280; khoản 1 Điều 299; Điều 303; Điều 319; khoản 7 Điều 323; Điều 401; Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 91; khoản 1 và khoản 2 Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần X.

1.1. Buộc Công ty Cổ phần Đ phải thanh toán trả Ngân hàng Thương mại Cổ phần X số tiền nợ gốc: 2.067.585.871 đồng và khoản tiền nợ lãi suất cho vay trong hạn: 443.593.925 đồng, nợ lãi suất quá hạn: 151.723.850 đồng, lãi của số tiền lãi chậm trả trên nợ gốc trong hạn: 47.333.021 đồng; tổng cộng là 2.710.236.667đ (hai tỷ bảy trăm mười triệu hai trăm ba mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi bảy) đồng phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số: 1402-LAV-190081661 ngày 12-8-2019 kèm Khế ước nhận nợ số 1402-LDS-190000800 ngày 12-8-2019 và Hợp đồng tín dụng số: 1402-LAV-200006309 ngày 20-01-2020 kèm Khế ước nhận nợ số 1402-LDS-200000096 ngày 20-01-2020.

1.2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần X có nghĩa vụ hoàn trả bản chính các giấy tờ sở hữu tài sản bảo đảm cho chủ tài sản bảo đảm (Công ty Cổ phần Đ), gồm: Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 495256 do Phòng C Công an Thành phố C cấp ngày 09-8-2019 và Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 546576 do Phòng Cảnh sát Giao thông Công an Thành phố C cấp ngày 17-01-2020 đứng tên Công ty Cổ phần Đ ngay khi Công ty Cổ phần Đ đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ phát sinh từ các hợp đồng tín dụng nêu trên.

1.3. Trường hợp Công ty Cổ phần Đ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ của Hợp đồng tín dụng số: 1402-LAV-190081661 và Hợp đồng tín dụng số: 1402-LAV-200006309, thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần X có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là chiếc xe ô tô con hiệu Mercedes-Benz C 200 Exclusive, biển số: 51H-119.45, số máy: 26491530043267, số khung: RLMWF7HX4JV005744 và chiếc xe ô tô con Mercedes-Benz GLA 200, biển số: 51H-252.10, số máy: 27091031889299, số khung: WDC1569431J639292 thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Đ theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số: 31D/2019/EIBQ4-KHDN/HĐBĐ ngày 12-8-2019 kèm Biên bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp ngày 16-8-2019 và Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số: 03D/2020/EIBQ4-KHDN/HĐBĐ ngày 20-01-2020 kèm Biên bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp ngày 03-02-2020 để thu hồi nợ. Sau khi xử lý phát mãi tài sản thế chấp mà không đủ để trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần X thì Công ty Cổ phần Đ tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần X cho đến khi tất toán khoản vay. Trường hợp sau khi phát mãi tài sản thế chấp mà giá trị phát mãi lớn hơn nghĩa vụ thanh toán nợ của Công ty Cổ phần Đ đối với Ngân hàng thì Công ty Cổ phần Đ được nhận lại phần giá trị còn lại của tài sản đã phát mãi.

1.4. Buộc Công ty Cổ phần Đ phải thanh toán trả Ngân hàng Thương mại Cổ phần X số tiền nợ gốc là 170.018.697 đồng, khoản tiền nợ lãi trong hạn là 102.445.260 đồng, nợ lãi quá hạn là 48.272.268 đồng và phí là 200.000 đồng; tổng cộng là 320.936.225đ (ba trăm hai mươi triệu chín trăm ba mươi sáu ngàn hai trăm hai mươi lăm) đồng phát sinh từ Hợp đồng hạn mức tín dụng phát hành và thanh toán thẻ tín dụng doanh nhân số: 20082019/EIB/HĐTDNCT ngày 20-8-2019 và Giấy đề nghị phát hành kèm hợp đồng sử dụng thẻ quốc tế ngày 28-8-2019.

1.5. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách

hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

2.1. Công ty Cổ phần Đ phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 92.623.458đ (chín mươi hai triệu sáu trăm hai mươi ba ngàn bốn trăm năm mươi tám) đồng.

2.2. Hoàn trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần X số tiền 37.549.970đ (ba mươi bảy triệu năm trăm bốn mươi chín ngàn chín trăm bảy mươi) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số AA/2021/0030578 ngày 24 tháng 11 năm 2021 và số tiền 6.503.723đ (sáu triệu năm trăm lẻ ba ngàn bảy trăm hai mươi ba) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số AA/2022/0008971 ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình;
- Chi cục THA dân sự quận Tân Bình;
- Đương sự;
- Lưu vp, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Xuân Chính

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Xuân Chính

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình;
- Chi cục THA dân sự quận Tân Bình;
- Dương sự;
- Lưu vp, hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Xuân Chính

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Xuân Chính

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình;
- Chi cục THA dân sự quận Tân Bình;
- Đương sự;
- Lưu vp, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Xuân Chính

